

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 39/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*:

1. Bà Mã Thị N, sinh năm 1939; địa chỉ ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Mã Thị N: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1978; địa chỉ khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2023.

2. Anh Huỳnh M, sinh năm 1975; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1950

2. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ V, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1964 (chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T: Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1965; địa chỉ ấp Chợ, xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1964; địa chỉ khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Huỳnh Thị Bé G, sinh năm 1966; địa chỉ ấp C, xã L, huyện H, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Huỳnh Thị Út N, sinh năm 1973; địa chỉ ấp X, xã X, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Mai, bà Huỳnh Thị K, ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn T1, bà Huỳnh Thị Bé G, bà Huỳnh Thị Út N: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Cô Văn Đ, sinh năm 1957; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Hà Kim H, sinh năm 1956; địa chỉ ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1970; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị P: Ông Lê Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2024.

11. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ số 158, đường số N, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Căn cứ vào Sơ đồ thửa đất kèm theo Công văn số 2564/CNHTTrC ngày 16/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trà Cú (được đính kèm theo Quyết định này), các đương sự thỏa thuận cụ thể như sau:

2.1. Các hộ gia đình ông Cô Văn Đ, ông Hà Kim H, bà Huỳnh Thị P được sử dụng diện tích đất 32,9m² thuộc phần đất ký hiệu (A) làm lối đi chung, đất có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần (C) của thửa 329, kích thước 33,23m;
- Hướng Tây giáp thửa 328, kích thước 33,24m;
- Hướng Nam giáp đường nhựa, kích thước 02m;
- Hướng Bắc giáp phần (B) của thửa 328 (mũi nhọn).

2.2. Phần đất ký hiệu (F) diện tích 88,2m² làm đất mộ sử dụng chung trong thân tộc của các đương sự nêu trên (trừ ông Cô Văn Đ, ông Hà Kim H, bà Huỳnh Thị P), đất có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần (J) của thửa 329, kích thước 06m;
- Hướng Tây giáp phần (D) của thửa 329, kích thước 06m;
- Hướng Nam giáp phần (E) của thửa 329, kích thước 14,63m;
- Hướng Bắc giáp phần (G) của thửa 329, kích thước 14,76m.

2.3. Ông Huỳnh Văn T, bà Mã Thị N và anh Huỳnh Mthống nhất giao cho ông Huỳnh Văn L cùng gia đình (gồm các anh chị em ruột của ông Huỳnh Văn L) được quyền sử dụng phần đất ký hiệu (G) diện tích 479m² và phần đất ký hiệu (E) diện tích 420,7m², tổng diện tích 899,7m², đất có vị trí tứ cận như sau:

- Phần (G):
- + Hướng Đông giáp phần (J) của thửa 329, kích thước 31,37m;

- + Hướng Tây giáp phần (D) của thửa 329, kích thước 32,06m;
- + Hướng Nam giáp phần (F) của thửa 329, kích thước 14,76m;
- + Hướng Bắc giáp phần (H) của thửa 201, kích thước 15,45m.
- Phần (E):

- + Hướng Đông giáp phần (J) của thửa 329, kích thước 29,40m;
- + Hướng Tây giáp phần (D) của thửa 329, kích thước 29,40m;
- + Hướng Nam giáp đường nhựa, kích thước 14m;
- + Hướng Bắc giáp phần (F) của thửa 329, kích thước 14,63m.

Các loại cây có trên phần đất (C) và phần đất (D) do bên bị đơn trồng, anh Huỳnh M tự đốn hoặc di dời trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 14/01/2025.

2.4. Ông Huỳnh Văn L cùng gia đình thống nhất giao cho ông Huỳnh Văn T, bà Mã Thị N và anh Huỳnh M được quyền sử dụng phần đất ký hiệu (C) diện tích 877m² và phần đất ký hiệu (D) diện tích 988,5m², tổng diện tích 1865,5m², đất có vị trí tứ cận như sau:

- Phần (C):

- + Hướng Đông giáp phần (D) của thửa 329, kích thước 71,76m;
- + Hướng Tây giáp phần (A) thửa 329 và phần (B) thửa 328, kích thước 33,23m + 38,67m;
- + Hướng Nam giáp đường nhựa, kích thước 11,30m;
- + Hướng Bắc giáp phần (I) của thửa 329, kích thước 12,20m.

- Phần (D):

- + Hướng Đông giáp phần (E), (F), (G) của thửa 329 và phần (H) của thửa 201, kích thước 29,4m + 06m + 32,06m + 05m;
- + Hướng Tây giáp phần (C) của thửa 329, kích thước 71,76m;
- + Hướng Nam giáp đường nhựa, kích thước 14m;
- + Hướng Bắc giáp phần (I) của thửa 329, kích thước 14,01m.

2.5. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí bằng 14.944.000 đồng (*mười bốn triệu, chính trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*), mỗi bên phải chịu 50% bằng 7.472.000 đồng (*bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Trong đó:

- Ông Huỳnh Văn L đã nộp tạm ứng số tiền 13.844.000 đồng (*mười ba triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*), nên ông L được nhận lại số tiền 6.372.000 đồng (*sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) từ ông Huỳnh Minh.
- Anh Huỳnh M đã nộp tạm ứng trước số tiền 1.100.000 đồng (*một triệu, một trăm nghìn đồng*), nên anh Minh phải nộp thêm 6.372.000 đồng (*sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) để hoàn trả cho ông L.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn L phải chịu 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*),

nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003270 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, ông L được nhận lại số tiền chênh lệch 225.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Anh Huỳnh M phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà Huỳnh Thị P phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009620 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà P được nhận lại số tiền chênh lệch 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Văn Lực